TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NĐ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2024/DS-PT
Ngày: 21 - 5 - 2024
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NĐ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Tiến D

Các Thẩm phán: Ông Vũ Hà Nam

Ông Nguyễn Thành Công

- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Xuân Sơn - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh NĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NĐ tham gia phiên toà: Bà Trần Thu Hà - Kiểm sát viên

Ngày 14 và ngày 21 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh NĐ mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 119/2023/TLPT- DS ngày 10/11/2023 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS – ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện TN bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 158/2024/QĐXX-PT ngày 04/3/2024

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn M, sinh năm 1961; nơi cư trú: Tổ 1 Khu 4A, Phường Cẩm Trung, thành phố Cẩm Phả, tỉnh QN.

Đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Văn M: Anh Trần Đức C, sinh năm 1985; nơi cư trú: Tổ 1 Khu 4A, Phường Cẩm Trung, thành phố Cẩm Phả, tỉnh QN.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ dân phố Bắc Đại 2, thị trấn Cát Thành, huyện TN, tỉnh NĐ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Sợi – Luật sư của Công ty Luật TNHH Vũ T4, Chi nhánh Hải Hậu, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị T, sinh năm 1952; nơi cư trú: Tổ dân phố Bắc Hoàng, thị trấn Cát Thành, huyện TN, tỉnh NĐ.

- Bà Trần Thị T2, sinh năm 1954; nơi cư trú: Xóm Bắc Hải, xã Hải M, huyện Hải Hậu, tỉnh NĐ.

- Bà Trần Thị T3, sinh năm 1958; nơi cư trú: Tổ dân phố Bắc Thịnh, thị trấn Cát Thành, huyện TN, tỉnh NĐ.

- Ông Trần Thế M1, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ dân phố Bắc Đại 2, thị trấn Cát Thành, huyện TN, tỉnh NĐ.

- Bà Trần Thị N, sinh năm 1965; nơi cư trú: Tổ dân phố Bắc Đại 1, thị trấn Cát Thành, huyện TN, tỉnh NĐ.

- Bà Lưu Thuý T4, Sinh năm 1960; nơi cư trú: Ngõ 278, phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Đại diện theo uỷ quyền của bà Lưu Thuý T4: Ông Trần Tiến D, sinh năm 1980; nơi cư trú: Ngõ 278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

- Ông Trần Tiến D, sinh năm 1980; nơi cư trú: Ngõ 278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

- Bà Trần Thị Hồng P, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn Tương Chúc, xã Ngũ Hiệp, huyện T3 Trì, TP Hà Nội.

- Bà Trần Thị Hồng, sinh năm 1985; nơi cư trú: Xóm Trung Thần, xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

- Bà Hoàng Thị H (vợ ông Trần Văn H); nơi cư trú: Tổ dân phố Bắc Đại 2, thị trấn Cát Thành, huyện TN, tỉnh NĐ.

4. Người kháng cáo: Ông Trần Văn H là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa có mặt ông M, anh C, ông H, bà T, bà T3, ông M1, ông D, bà H, Luật sư Sợi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá T4 tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Trần Văn M T4 bày:

Bố mẹ ông là cụ Trần Văn Trí, chết năm 1992 và cụ Phạm Thị Nhâm (tên gọi khác Trần Thị Chí, Trần Thị Trí), chết năm 2002 có khối tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa số 150/3 và 93 thuộc tờ bản đồ số 8 và tài sản gắn liền với đất, diện tích 1.701m^2 tại thị trấn Cát Thành, huyện TN, tỉnh NĐ, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên hộ bà Trần Thị Trí ngày 27/09/1995. Cụ cụ Trí và cụ Nhâm chết không để lại di chúc.

Cụ Trí và cụ Nhâm có 06 người con chung là: Ông Trần Văn Kiên (đã chết năm 1998), ông Trần Trọng Tuệ (đã chết năm 2012), ông Trần Văn M, bà Trần Thị T, bà Trần Thị T2, bà Trần Thị T3; ngoài ra hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác.

Năm 2022, gia đình ông có họp nội bộ gia đình để phân chia đất của hai cụ để lại nhưng không thống nhất được cách giải quyết, sau đó đã được hoà giải tại Tổ dân phố Bắc Đại 2 và tại Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn Cát Thành nhưng không thành. Vì vậy ông khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn Trí và cụ Phạm Thị Nhâm để lại là thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.640m^2 tại thị trấn Cát Thành, huyện TN, tỉnh NĐ đã được cấp GCNQSDĐ mang tên hộ bà

Trần Thị Trí ngày 27/09/1995 theo quy định pháp luật. Đối với thửa đất 150/3, tờ bản đồ số 8 diện tích 61m^2 đất lúa thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông đồng ý với kết quả thẩm định và định giá tài sản, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo diện tích đo hiện trạng, đối với phần diện tích đất còn thiếu so với GCNQSDĐ thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với phần diện tích đất ruộng bà T3 đang sử dụng trồng lúa tại thửa số 93, tờ bản đồ số 8 (đo hiện trạng 369m^2) ông đề nghị giao cho bà T3 tiếp tục sử dụng. Phần đất còn lại chia làm hai phần: Ông đề nghị được sử dụng phần đất giáp ngõ, cách nhà mái bằng của ông H là 03m; chia cho ông H sử dụng phần đất giáp mương. Ông không yêu cầu T3 toán giá trị chênh lệch tài sản đối với phần tài sản mà ông H được hưởng. Các tài sản do ông H xây dựng trên phần diện tích đất giao cho ông, ông nhận trách nhiệm T3 toán giá trị cho ông H.

* Tại bản tự khai và quá T4 tố tụng tại Tòa án, bị đơn là ông Trần Văn H T4 bày:

Ông xác nhận cụ Trần Văn Trí và cụ Phạm Thị Nhâm (tên gọi khác Trần Thị Chí, Trần Thị Trí) sinh được 06 người con là: Ông Trần Văn Kiên (đã chết năm 1998), ông Trần Trọng Tuệ (đã chết năm 2012), ông Trần Văn M, bà Trần Thị T, bà Trần Thị T2, bà Trần Thị T3. Ông là con trai của ông Trần Trọng Tuệ. Ngoài ra cụ Trí và cụ Nhâm không có con riêng, con nuôi nào khác. Cụ cụ Trí chết năm 1992, cụ Nhâm chết năm 2002, hai cụ không để lại di chúc.

Do bố mẹ ông ly hôn nên ông ở với hai cụ từ nhỏ (khoảng 1987), sau khi cụ Trí chết thì ông ở cùng với cụ Nhâm và bà T3, sau khi cụ Nhâm chết thì bà T3 đi lấy chồng, vợ chồng ông vẫn sinh sống trên đất và quản lý sử dụng đến nay. Hiện tại vợ chồng ông đang quản lý và sử dụng diện tích đất mà hai cụ Trần Văn Trí và cụ Phạm Thị Nhâm để lại, đã được cấp GCNQSDĐ mang tên hộ cụ Trần Thị Trí năm 1995. Trên đất trước đây có 01 ngôi nhà cấp 4 của hai cụ để lại, năm 1996 nhà xuống cấp nên bố con ông đã bàn bạc với cụ Nhâm phá nhà cũ, xây dựng lại trên nền móng cũ; ngôi nhà cấp 4 mái ngói trên đất hiện nay là do bố con ông xây dựng, hiện đang thờ ông bà, bố mẹ ông. Ngoài ra vợ chồng ông đã xây nhà 01 tầng mái bằng diện tích khoảng 50m^2; công T4 phụ và bếp khoảng 20m^2; tường bao ngăn cách giữa các hộ liền kề.

Sau khi cụ Nhâm chết được thời gian ngắn thì bà Trần Thị T3 đi lấy chồng. Ông cũng đã để cho bà T3 quản lý sử dụng 235m^2 đất lúa trong khuôn viên đất ở của các cụ.

Năm 2019, ông Trần Văn M về quê xin đất xây nhà để ở lúc tuổi già. Ông hoàn toàn nhất trí với nguyện vọng của ông M, gia đình đã họp nội bộ gia tộc, ông nhất trí để cho ông M sử dụng diện tích đất là 360m^2 giáp cổng đi vào (hiện trạng là đất trống) để ông M xây nhà ở nhưng ông M không đồng ý.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M. Nếu có chia đất thì ông để cho ông M diện tích đất là 360m^2 đất giáp cổng đi vào (hiện trạng là đất trống) để ông M xây nhà ở. Lý do, ông để cho ông M diện tích đất là 360m^2 vì trong tổng diện tích theo GCNQSDĐ là 1.701m^2, đã chia cho bà Trần Thị T3 là

360m^2 đất lúa trong thổ; phần còn lại ông đã được Nhà nước quy đổi từ đất hai lúa ngoài đồng vào đất vườn là 720m^2; đất hiến để xây từ đường là 108m^2; nhà mái ngói của các cụ là 38m^2; ngõ đi vào là 115m^2; còn lại 360m^2 là để cho ông M sử dụng.

* Tại bản tự khai và quá T4 tố tụng tại tòa án, người có quyền và nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị T2, bà Trần Thị T3, bà Trần Thị T T4 bày:

Bà T3, bà T, bà T2 xác nhận quan hệ huyết thống gia đình như ông M T4 bày là đúng. Các bà là con gái của cụ Trần Văn Trí và cụ Phạm Thị Nhâm. Cụ cụ Trí chết năm 1992, cụ Nhâm chết năm 2002, hai cụ không để lại di chúc.

Quá T4 chung sống, cụ Trí và cụ Nhâm có tạo dựng được tài sản chung là thửa đất số 93 và thửa 150/3 tờ bản đồ số 8 tại TDP Bắc Đại 2, thị trấn Cát Thành. Sau khi ông Tuệ và ông Kiên chết, quan điểm của bà Trần Thị T2, bà Trần Thị T3, bà Trần Thị T cùng 02 con của ông Kiên là ông Trần Thế M1 và bà Trần Thị N là để lại toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông Trần Văn M. Tuy nhiên, ông H và các người con còn lại của ông Tuệ không đồng ý. Ngày 11/06/2022, toàn thể gia đình con cháu cụ Trí và cụ Nhâm tổ chức họp gia đình nhưng không thống nhất được. Nay ông M có đơn khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn Trí và cụ Phạm Thị Nhâm thì các bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật. Kỷ phần thừa kế các bà được hưởng thì để lại cho ông Trần Văn M.

Đối với 235m^2 đất ruộng tại thửa 93, bà T3 đang quản lý và sử dụng là đất ruộng được chia theo nhân khẩu của bà T3 khi bà T3 còn ở với bố mẹ nên diện tích đất này bà T3 vẫn tiếp tục sử dụng. Vì điều kiện sức khoẻ nên bà T3, bà T, bà T2 xin được vắng mặt tại phiên hoà giải và phiên toà.

* Tại bản tự khai, người có quyền và nghĩa vụ liên quan là ông Trần Thế M1 và bà Trần Thị N T4 bày:

Ông M1 và bà N xác nhận nội dung như bà T3, bà T2, bà T T4 bày là đúng; ông bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông M; ông M1 và bà N đồng ý để lại kỷ phần thừa kế mà ông bà được hưởng từ cụ Trí và cụ Nhâm cho ông M. Vì điều kiện công việc nên ông bà xin được vắng mặt tại phiên hoà giải và phiên toà.

* Tại biên bản hoà giải, bản tự khai người có quyền và nghĩa vụ liên quan là anh Trần Tiến D, chị Trần Thị Hồng, chị Trần Thị Hồng P T4 bày:

Ông D, bà Hồng, bà P là con đẻ của ông Trần Trọng Tuệ, là em của ông Trần Văn H. Do bố mẹ ly hôn nên ông H, ông D, bà P ở với bố, bà Hồng ở với mẹ ở Thái Nguyên từ năm 1987. Ông H ở với ông bà nội là cụ Trần Văn Trí và cụ Phạm Thị Nhâm, cô ruột Trần Thị T3. Sau đó cụ Trí và cụ Nhâm chết, bà T3 đi lấy chồng năm 2002. Ông H sinh sống trên đất của các cụ để lại và nộp đầy đủ thuế hàng năm đến nay. Giấy CNQSD đất liên quan đến thửa đất của các cụ, trước khi mất cụ Nhâm đã giao cho ông H giữ gìn. Năm 1996, do nhà đang ở xuống cấp, ông Tuệ và ông H bàn bạc với cụ Nhâm, bà T3 xây dựng lại ngôi nhà hiện nay đang thờ cúng các cụ và vợ chồng ông H đang sử dụng. Ông M và các

người con còn lại của cụ Trí đều không có đóng góp nên không có quyền phá dỡ ngôi nhà. Theo ông bà được biết, năm 1993 nhà nước chia lại ruộng đất theo Chỉ thị 115, thời điểm đó, hộ khẩu gồm cụ Nhâm, bà T3, ông H. Ai có nhân khẩu tại mảnh đất đó thì mới được cấp ruộng. Sau khi cụ Nhâm chết được 49 ngày thì bà T3 đi lấy chồng, bà T3 được chia một sào ruộng có trong thửa đất của các cụ hiện nay vẫn đang sử dụng. Năm 2019, ông M về yêu cầu chia đất để làm nhà, ông H và ông bà đồng ý để cho ông M một sào đất sử dụng nhưng ông M không đồng ý. Vì vậy ông bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông M.

* Ông Đỗ Văn Đa – nguyên là Đội trưởng Đội sản xuất số 2 Hợp tác xã Trực Cát từ năm 1992 - là người tổ chức thực hiện triển khai đề án chia ruộng theo quyết định 115 cung cấp: Tại thời điểm năm 1993 hộ gia đình cụ Trần Thị Trí (Nhâm) có 3 nhân khẩu được giao đất nông nghiệp gồm cụ Trần Thị Trí, bà Trần Thị T3, ông Trần Văn H. Mỗi khẩu tiêu chuẩn được chia 01 sào ruộng (360m^2), diện tích đất lúa ngoài đồng của hộ gia đình cụ Trí đã được cân đối và chuyển thành đất vườn, ao, lúa trong thổ của gia đình cụ Trí; tỷ lệ cân đối (1 lúa =2 vườn), tương ứng 01 sào ruộng ngoài đồng (360m^2) cân đối với 02 sào đất vườn (720m^2). Tiêu chuẩn ruộng của cụ Trí (Nhâm) và ông H được cân đối vào đất vườn của thửa 93; còn ruộng hai lúa của bà T3 được cấp thuộc thửa 93, bà T3 vẫn sử dụng từ khi còn ở chung với cụ Trí (Nhâm) đến nay.

* UBND thị trấn Cát Thành cung cấp:

Tại bản đồ 299, diện tích đất đang tranh chấp là thửa đất số 393, tờ bản đồ số 4, bản đồ HTX Trực Cát, xã Cát Thành, tỷ lệ 1/2000 mang tên Trần Văn Trí, diện tích 1.660m^2. Trong đó: 270m^2 đất ở, 700m^2 đất ao,690m^2 đất vườn.

Tại bản đồ năm 1992, chỉnh lý năm 1995 thì diện tích đất đang tranh chấp là thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.640m^2. Trong đó: 300m^2 đất ở, 990m^2 đất vườn, 115m^2 đất ao, 235m^2 đất lúa đã được Giấy CNQSD đất mang tên hộ bà Trần Thị Trí ngày 27/09/1995. Giữa bản đồ năm 1992 và Giấy CNQSD đất khớp nhau về số thửa, diện tích các loại đất.

Về quá T4 sử dụng: Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8 của hộ bà Trần Thị Trí được sử dụng ổn định lâu dài, không có tranh chấp. Hiện trạng đo đạc thửa đất số 93 có diện tích là 1.553m^2, thiếu 87m^2 so với diện tích đất được cấp trong Giấy CNQSD đất.

Tại bản đồ đo đạc năm 1992, chỉnh lý năm 1995, thửa đất số 173, tờ bản đồ số 8, diện tích 70m^2 đất từ đường. Hiện trạng đo đạc thửa đất 173 là 166m^2, tăng 96m^2 so với diện tích được cấp trong Giấy CNQSD đất. So sánh thửa đất 93 và thửa đất 173 thấy hiện trạng thửa đất số 93 thiếu 87m^2, thửa 173 tăng 96m^2. Theo cung cấp từ công dân, hộ cụ Trí (chủ sử dụng thửa 93) có hiến một phần diện tích đất để xây dựng từ đường. Vì vậy, việc thửa đất 93 bị thiếu có thể do hộ bà Trí tự nguyện hiến đất vào từ đường. Sau khi đối trừ diện tích đất hiến vào từ đường, thì thửa 93 vẫn còn thiếu 9m^2 là do sai số đo đạc.

Đối với diện tích 61m^2 đất 2 lúa tại thửa 105/3, tờ bản đồ số 8 theo Phụ lục phiếu thửa năm 1995 trùng khớp với Giấy CNQSD đất đã cấp cho hộ cụ Trí về tên, diện tích, số tờ thửa. Theo phụ lục phiếu thửa diện tích dồn điền đổi thửa

TDP Bắc Đại 2 vào tháng 10 năm 2014, không thể hiện diện tích 61m^2 tại thửa 105/3, tờ bản đồ số 8.

Hiện trạng khu vực đất là di sản thừa kế của hộ cụ Trí có sự thay đổi về hình thể so với với các bản đồ đang lưu trữ tại UBND thị trấn Cát Thành. Việc thay đổi về hình thể có thể do các hộ sử dụng tự ý hoán đổi cho nhau nhưng C quyền địa P chưa nhận được bất cứ yêu cầu nào của các hộ liền kề xung quanh hộ cụ Trí về việc đề nghị hoán đổi diện tích đất. Cho đến hiện nay khu vực đất là di sản thừa kế của hộ cụ Trí, các chủ sử dụng vẫn sử dụng bình thường, không có tranh chấp. Hiện tại diện tích đất ao của hộ bà Trí đã được san lấp thành đất vườn từ lâu. Việc san lấp C quyền địa P cũng không nhận được đề nghị của chủ sử dụng.

Tại thời điểm giao đất nông nghiệp theo Quyết định 115, hộ gia đình Cụ Trần Thị Trí có 3 nhân khẩu được giao đất nông nghiệp gồm bà Trần Thị Trí, bà Trần Thị T3, ông Trần Văn H. Mỗi khẩu tiêu chuẩn được chia 01 sào ruộng.

Theo thông tin của cán bộ hợp tác xã và cán bộ của xóm Bắc Đại 2 cung cấp diện tích đất lúa ngoài đồng của gia đình cụ Trí đã được cân đối và chuyển thành đất vườn, ao, lúa trong thổ của gia đình cụ Trí.

* Kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ:

- Diện tích đo đạc hiện trạng thửa đất số 93, tờ bản đồ 8 là 1.553m^2 (trong đó 280m^2 đất ở, 904m^2 đất vườn, 369m^2 đất đang trồng lúa). Thiếu 87m^2 so với diện tích đất được cấp trong Giấy CNQSD đất.

- Tài sản gắn liền trên đất đang tranh chấp gồm:

+ Cổng hai cánh bằng theo tròn kết hợp thép ống. Trụ cổng xây gạch. (do ông H xây dựng)

+ Tường rào lưới B40 dài 4,5m và tường rào xây gạch phía trong cổng dài 4,7m (do ông H xây dựng):

+ Bếp mái ngói xây dựng năm 1997 (do ông H xây dựng):

+ Nhà tắm và vệ sinh mái bằng (do ông H xây dựng)

+ Chuồng lợn phía sau nhà mái ngói, mái lợp Fribro ximăng (do ông H xây dựng).

+ Nhà mái ngói gồm 03 gian ngoài và 01 gian buồng xây dựng năm 1997.

+ Sân bê tông (do ông H xây dựng):

+ Tường rào con tiện xi măng đã cũ (do ông H xây dựng):

+ Nhà mái bằng của ông H.

+ Các cây ăn quả: 02 cây Bưởi đang ra quả; 20 khóm chuối (mỗi khóm khoảng 5-7 cây) đang ra quả; 05 cây na đang ra quả; 09 cây Bưởi đang ra quả; 03 cây vải đang ra quả; 07 cây Mít đang ra quả.

* Kết quả định giá tài sản:

- Giá trị đất đang tranh chấp: 4.000.000đồng/01m^2 đất ở, 3.000.000 đồng/01m^2 đất vườn, 72.000.000/01 sào đất lúa.

- Tổng giá trị các tài sản gắn liền với đất là 91.521.000 đồng gồm:

+ Cổng : 1.093.000 đồng (do ông H xây dựng)

+ Tường rào lưới B40 và tường rào xây gạch phía trong cổng: 1.931.000 đồng (do ông H xây dựng)

+ Bếp mái ngói: 5.700.000 đồng (do ông H sửa chữa xây dựng)

+ Nhà tắm và vệ sinh mái bằng (do ông H xây dựng): 7.000.000 đồng

+ Chuồng lợn phía sau nhà mái ngói, mái lợp Fribro ximăng (do ông H xây dựng): 2.952.000 đồng

+ Nhà mái ngói: 39.171.000 đồng

+ Sân bê tông: 5.574.000 đồng (do ông H xây dựng)

+ Tường rào con tiện xi măng : 2.700.000 đồng (do ông H xây dựng)

+ Nhà mái bằng của ông H không định giá.

+ Các cây ăn quả: 02 cây Bưởi: 2.200.000 đồng; 20 khóm chuối (mỗi khóm khoảng 5-7 cây): 6.000.000 đồng; 05 cây na: 950.000 đồng; 09 cây Bưởi: 9.900.000 đồng; 03 cây vải: 3.900.000 đồng; 07 cây Mít: 2.450.000 đồng (do ông H trồng cấy)

* Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS – ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện TN quyết định.

Áp dụng các Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 660 BLDS năm 2015; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Trần Văn M đối với di sản của cụ Trần Văn Trí và bà Phạm Thị Nhâm (tức Trần Thị Trí, Trần Thị Chí) gồm quyền sử dụng đối thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8, diện tích 1183 m^2 tại thị trấn Cát Thành, huyện TN, tỉnh NĐ.

2. Về phân chia di sản thừa kế của ông Trần Văn M đối với di sản của cụ Trần Văn Trí và bà Phạm Thị Nhâm (tức Trần Thị Trí, Trần Thị Chí):

- Giao cho ông Trần Văn M sử dụng diện tích là 573m^2 trong đó 235m^2 đất ở, 338m^2 đất vườn (từ cổng vào cách nhà ông H 3m; chiều dài chạy dọc thửa đất phía Nam giáp ruộng bà T3 sử dụng, phía Bắc giáp thửa 90) và tài sản trên đất gồm cổng, tường rào B40, tường rào phía trong cổng, bếp mái ngói, nhà vệ sinh và tắm, chuồng lợn phía sau nhà mái ngói, nhà mái ngói 04 gian, hàng rào con tiện trước nhà mái ngói, sân bê tông; 02 cây Bưởi, 20 khóm chuối, 05 cây na (giá trị tài sản trên đất do ông H xây dựng là 36.100.000 đồng). Vị trí tứ cận cụ thể gồm: Phía Bắc giáp thửa 90; phía Tây giáp đường xóm và thửa 92; phía Nam giáp từ đường (Thửa 173) và phần đất ruộng giao cho bà T3; phía Đông giáp phần đất

giao cho ông H.

- Giao cho ông Trần Văn H sử dụng diện tích đất là 610m^2 trong đó 45m^2 đất ở, 565m^2 vườn tại thửa 93 tờ bản đồ số 8,tại thị trấn Cát Thành, huyện TN, tỉnh NĐ và các tài sản gắn liền trên đất gồm nhà mái bằng của gia đình ông H, các cây trồng do gia đình ông H trồng gồm 09 cây Bưởi, 03 cây Vải, 07 cây Mít. Vị trí tứ cận cụ thể: Phía Bắc giáp thửa 90; phía Tây giáp phần đất giao cho ông Trần Văn M; phía Nam giáp phần đất ruộng giao cho bà Trần Thị T3; phía Đông giáp mương.

- Giao cho bà Trần Thị T3 có quyền sử dụng 369m^2 đất ruộng tại thửa 93 tờ bản đồ số 8, tại thị trấn Cát Thành, huyện TN, tỉnh NĐ.

- Ông Trần Văn M, ông Trần Văn H, bà Trần Thị T3 có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp Giấy CNQSD đất theo diện tích đất mà mình được giao.

- Ông Trần Văn M có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn H 39.171.000 đồng trị giá ngôi nhà và giá trị các tài sản và cây trên diện tích đất giao cho ông M là 36.100.000 đồng. Tổng: 75.271.000đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, ông Trần Văn H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, hàng tháng ông Trần Văn M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí, lệ phí Tòa án:

Ông Trần Văn M không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm vì là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí. Hoàn trả lại 10.000.000 đồng ông M đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí sơ thẩm số 0002161 ngày 22/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TN, tỉnh NĐ.

Ông Trần Văn H phải nộp 29.526.000 đồng (đã làm tròn).

Lệ phí thẩm định định giá tài sản: Ông Trần Văn M phải nộp 10.000.000đ.(Đã nộp xong).

* Ngày 10/10/2023 ông Trần Văn H kháng cáo bản án sơ thẩm; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Xác định di sản thừa kế của ông Trần Văn Trí và bà Trần Thị Nhâm để lại là diện tích đất qua đo đạc thực tế là 1.183m^2 trừ đi 720m^2 là đất của ông H được cân đối với đất ruộng ngoài đồng theo Quyết định 115, còn lại 463m^2 mới là di sản của cụ Trí và cụ Nhâm để lại để đưa vào chia cho các đồng thừa kế;

- Tính công chăm sóc bà Nhâm và công quản lý di sản thừa kế cho ông H là 01 kỷ phần thừa kế, tính trị giá đất và công san lấp 115m^2 đất ao cho vợ chồng ông H;

- Đề nghị chia phần đất là di sản thừa kế cho ông M không cắt vào công T4 kiên cố trên đất của vợ chồng ông H, đồng thời không ảnh hưởng đến ngõ đi của gia đình ông H.

* Tại phiên tòa các đương sự T4 bày nội dung sự việc tranh chấp như đã nêu trên.

- Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chia cho bị đơn diện tích đất tương đương với diện tích đất như Tòa án sơ thẩm đã chia (610m^2) nhưng tăng diện tích đất thổ cư, hạn chế phá dỡ công T4 xây dựng, mở ngõ đi chung cho hai bên ở phía Tây thửa đất tại vị trí ngõ đi cũ với chiều rộng khoảng 04 mét; ông M phải T3 toán cho ông H giá trị công T4 xây dựng, cây cối (theo như Hội đồng định giá đã định giá) và giá trị công san lấp ao là 31.500.000đ.

- Nguyên đơn không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Nguyên đơn thừa nhận chia đất như Tòa án cấp sơ thẩm thì anh H không có ngõ đi, đề nghị Tòa án chia đất cho anh H có ngõ đi, nguyên đơn đồng ý cho anh H đi chung ngõ đi ở phía Tây thửa đất (ngõ đi cũ). Nguyên đơn xác định ngôi nhà ngói 04 gian là do các con cháu của hai cụ cùng đóng góp xây dựng chứ không riêng của bố con anh H xây dựng; việc san lấp ao cũng có sự đóng góp của bà T3, anh M1 (con ông Kiên) chứ không riêng của vợ chồng anh H. Nếu Tòa án chia cho bị đơn phần đất có ngôi nhà ngói 04 gian thì nguyên đơn không yêu cầu bị đơn T3 toán giá trị ngôi nhà.

- Ông H xác định ngôi nhà ngói 04 gian là do bố con ông xây dựng trên nền nhà cũ của 2 cụ để lại vào năm 1996, bố ông (ông Tuệ) gửi tiền về, còn ông đóng gạch xây nhà; một số người con cháu khác có đến hộ giúp một số công chứ không góp tiền. Về việc san lấp ao thì chủ yếu do vợ chồng ông san lấp, anh M1 (con ông Kiên) có tham gia san lấp cùng một hai buổi, tổng số vợ chồng ông san lấp hết khoảng 20 khối đất cát và 05 ngày công, chi phí hết khoảng 31.500.000đ (20m^3 x 150.000đ/01m^3 + 5 x 300.000đ/01 công = 31.500.000đ)

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NĐ phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể: Không xem xét đến diện tích đất của ông H đã bị quy đổi theo Quyết định 115; không tính công sức trông coi bảo quản di sản của ông H; chia di sản bằng hiện vật (đất) cho ông H không có lối đi. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS – ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện TN để giải quyết lại theo T4 tự sơ thẩm.

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi N cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Trần Văn H là hợp lệ và làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo T4 tự phúc thẩm.

Trong quá T4 giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ đúng và đầy đủ các T4 tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có gì vi phạm; các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị về vấn đề này. Vì vậy quan điểm của Viện kiểm sát cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có cơ sở chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế, thời hiệu thừa kế, về diện và hàng thừa kế, về di chúc:

- Cụ Trần Văn Trí chết ngày 12/5/1992 (Âm lịch) tức ngày 12/6/1992 (Dương lịch), cụ Phạm Thị Nhâm (tên gọi khác là Trần Thị Chí, Trần Thị Trí) chết ngày 24/8/2002. Ngày 15/11/2022 ông Trần Văn M làm đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế tại Tòa án nhân dân huyện TN nên theo quy định tại Điều 611, Điều 623 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản đối với cụ Trí đã hết, đối với cụ Nhâm vẫn còn. Nhưng trước khi Tòa án nhân dân huyện TN ban hành bản án sơ thẩm thì không có đương sự nào yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu nên Toà án cấp sơ thẩm vẫn phân chia di sản thừa kế của cả hai cụ là đúng quy định của pháp luật.

- Về di chúc: Cụ Trí và cụ Nhâm chết không để lại di chúc

- Về diện và hàng thừa kế: Cụ Trí và cụ Nhâm sinh được 06 người con là ông Trần Văn Kiên, ông Trần Trọng Tuệ, ông Trần Văn M, bà Trần Thị T, bà Trần Thị T2, bà Trần Thị T3. Ngoài hai cụ không còn con riêng, con nuôi; bố mẹ cụ Trí và cụ Nhâm đều chết trước hai cụ. Như vậy hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trí và cụ Nhâm gồm 6 người là: ông Trần Văn Kiên, ông Trần Trọng Tuệ, ông Trần Văn M, bà Trần Thị T, bà Trần Thị T2, bà Trần Thị T3.

Ông Kiên chết năm 1998, có vợ là bà Đinh Thị Sửu chết năm 2006; ông bà có 02 con chung là Trần Thế M1 và Trần Thị N; bố mẹ bà Sửu đều chết trước bà Sửu nên hiện nay chỉ còn anh M1 và chị N được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Kiên được chia.

Ông Tuệ chết năm 2012, có vợ cả là bà Phạm Thị Tươi, ông bà có 04 con chung là H, D, P, Hồng. Năm 1995 ông Tuệ ly hôn với bà Tươi, năm 1997 ông Tuệ kết hôn với bà Lưu Thuý T4 nhưng không có con chung. Vì vậy bà T4 và các anh chị H, D, P, Hồng được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Tuệ được chia.

[2.2] Xác định khối di sản thừa kế của cụ Trần Văn Trí và cụ Phạm Thị Nhâm.

Tại bản đồ năm 1992, chỉnh lý năm 1995 thì diện tích đất đang tranh chấp là thửa đất số 93, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.640m^2(Trong đó 300m^2 đất ở, 990m^2 đất vườn, 115m^2 đất ao, 235m^2 đất lúa) đã được cấp Giấy CNQSD đất mang tên

hộ bà Trần Thị Trí (Nhâm) ngày 27/09/1995. Giữa bản đồ năm 1992 và Giấy CNQSD đất khớp nhau về số thửa, diện tích các loại đất.

Đo đạc hiện trạng thửa đất số 93 có diện tích là 1.553m^2 (Trong đó 280m^2 đất ở, 904m^2 đất vườn, 369m^2 đất đang trồng lúa), thiếu 87m^2 so với diện tích đất được cấp trong Giấy CNQSD đất là do hiến đất vào Từ đường (thửa 173) và sai số do đo đạc

Căn cứ vào cung cấp của UBND thị trấn Cát Thành và ông Đỗ Văn Đa *(nguyên là Đội trưởng Đội sản xuất số 2 Hợp tác xã Trực Cát từ năm 1992)* - là người tổ chức triển khai đề án chia ruộng theo Quyết định 115, thực hiện việc giao ruộng cho hộ gia đình làm nông nghiệp năm 1993, thì có cơ sở xác định: Tại thời điểm giao đất nông nghiệp theo Quyết định 115, hộ gia đình cụ Trần Thị Trí (Nhâm) có 03 nhân khẩu được giao đất nông nghiệp gồm cụ Trần Thị Trí (Nhâm), bà Trần Thị T3, ông Trần Văn H. Mỗi nhân khẩu được chia 01 sào ruộng (360m^2), diện tích đất lúa ngoài đồng của hộ gia đình cụ Trí đã được cân đối và chuyển thành đất vườn, ao, lúa trong thổ của gia đình cụ Trí; tỷ lệ cân đối (01 lúa = 02 vườn), tương ứng 01 sào ruộng ngoài đồng (360m^2) cân đối với 02 sào đất vườn (720m^2). Các đương sự đều xác nhận diện tích đất ruộng hai lúa được chia theo nhân khẩu của bà T3 (đo hiện trạng 369m^2) cùng thửa 93, giáp phần đất của hai cụ để lại, hiện nay bà T3 vẫn đang quản lý sử dụng (không bị cân đối). Như vậy diện tích đất ruộng của cụ Nhâm và ông H đã bị cân đối vào đất vườn, cụ Nhâm và ông H không được chia đất ruộng ngoài đồng. Tòa án cấp sơ thẩm không xác M làm rõ việc cân đối đất ruộng theo Quyết định 115 là thiếu sót, kháng cáo của bị đơn về vấn đề này là có căn cứ nên được chấp nhận.

Theo quy định thì cụ Nhâm và ông H mỗi được cân đối 01 sào ruộng (360m^2) tương ứng với 02 sào đất vườn (720m^2), tổng hai người bị cân đối 1.440m^2, tuy nhiên đo đạc hiện trạng thửa đất chỉ còn 904m^2 đất vườn nên cần chia đôi số đất vườn này cho cụ Nhâm và ông H mỗi người 452m^2 là phù hợp. Vì vậy cần xác định 452m^2 đất vườn là tài sản riêng của ông H, phần đất còn lại 732m^2 (280m^2 đất ở, 452m^2 đất vườn) là di dản thừa kế của cụ Trí và cụ Nhâm để lại được chia theo pháp luật.

Đối với diện tích đất nông nghiệp bà T3 đang sử dụng trồng lúa giáp thửa đất của hai cụ, các đương sự đều xác định là đất ruộng được chia theo nhân khẩu của bà T3 nên nhất trí giao bà T3 tiếp tục sử dụng (đo đạc thực tế diện tích này là 369m^2).

Các công T4 xây dựng, cây cối trên đất là tài sản của vợ chồng ông H, riêng ngôi nhà ngói 04 gian nguyên đơn khai là có đóng góp của tất cả con cháu, tuy nhiên nguyên đơn cũng không yêu cầu phân chia giá trị ngôi nhà này.

Như vậy trong tổng số 1.553m^2 đất (280m^2 đất ở, 904m^2 đất vườn, 369m^2 đất đang trồng lúa) trừ đi 369m^2 đất ruộng của bà T3, trừ đi 452m^2 đất vườn của ông H, còn lại 732m^2 (280m^2 đất ở, 452m^2 đất vườn) là di sản của 2 cụ để lại.

[2.3] Về công sức duy trì, bảo quản, tôn tạo di sản:

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự và quá T4 thu thập chứng cứ tại địa P thì các con của cụ Trí, cụ Nhâm trưởng thành đều lập nghiệp, có gia đình riêng, làm ăn sinh sống ở nơi khác. Sau khi vợ chồng ông Tuệ ly hôn thì ông H (con ông Tuệ) sinh sống cùng với cụ Trí, cụ Nhâm và bà T3, sau khi hai cụ chết thì bà T3 đi lấy chồng, chỉ còn vợ chồng ông H sinh sống trên thửa đất của hai cụ để lại, trồng cây và xây dựng công T4 trên đất, quản lý sử dụng đất đến nay. Các nghĩa vụ đối với nhà nước, địa P đều do ông H thực hiện. Như vậy có cơ sở để xác định ông H là người có công trong việc duy trì, bảo quản tôn tạo di sản của hai cụ để lại. Do dó cần tính công sức của ông H bằng 01 kỷ phần thừa kế là phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngoài ra các đương sự cũng xác định ông H là người san lấp ao thành vườn, ông H cũng thừa nhận anh M1 có tham gia san lấp ao, nên cần chấp nhận một phần khoản chi phí san lấp ao cho ông H. Theo ông H xác định giá trị công san lấp ao là 31.500.000đ, vì vậy chấp nhận cho ông H 2/3 giá trị công san lấp là 21.000.000đ. Buộc ông M phải T3 toán cho ông H số tiền này.

[2.4] Về kỷ phần thừa kế:

Di sản thừa kế của cụ Trí và cụ Nhâm để lại được chia đều cho 07 kỷ phần thừa kế, trong đó có 06 kỷ phần thuộc hàng thừa kế thứ nhất và 01 kỷ phần là công sức trong việc duy trì bảo quản di sản được tính cho ông H. Như vậy mỗi kỷ phần thừa kế được chia 104.57m^2 đất (732m^2 : 7 =104.57m^2)

[2.5] Quá T4 giải quyết vụ án những người có quyền và nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị T3, bà Trần Thị T, bà Trần Thị T2, ông Trần Thế M1 và bà Trần Thị N đều có quan điểm tặng cho kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho ông M. Bà T4, anh D, chị Hồng, chị P tặng cho toàn bộ kỷ phần thừa kế mà bà T4, anh D, chị Hồng, chị P được hưởng cho ông H. Xét thấy việc tặng cho kỷ phần thừa kế của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2.6] Về phân chia di sản thừa kế:

Ông M được hưởng kỷ phần thừa kế của ông và kỷ phần của bà T, bà T2, bà T3, ông Kiên tặng cho, tổng 05 kỷ phần là 522,8m^2 đất (làm tròn)

Ông H được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Tuệ và 01 kỷ phần công sức, tổng 02 kỷ phần là 209,1m^2 đất (làm tròn), cộng với 452m^2 đất vườn của ông H. Tổng cộng ông H được chia 661,1m^2 đất. Tuy nhiên ông H đề nghị giữ nguyên diện tích như cấp sơ thẩm đã phân chia cho ông là 610m^2 *(Ít hơn diện tích đất ông H được hưởng)*, chia cho ông M 574m^2 *(Nhiều hơn diện tích đất ông M được hưởng)*, không bên nào phải T3 toán chênh lệch giá trị đất, xét đây là sự tự nguyện của ông H nên được chấp nhận.

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất và yêu cầu của các đương sự, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chia đất cho ông H không có ngõ đi, chia cắt ngang ngôi nhà ngói cấp 4 là nơi vợ chồng ông H đang ở và thờ tự ông bà bố mẹ, nên cần phân chia lại và tạo ngõ đi chung cho hai bên là phù hợp.

Như vậy sau khi trừ 36m^2 ngõ đi chung thì ông M được quyền sử dụng diện tích 556m^2 đất (122m^2 đất ở, 434m^2 đất vườn) và các công T4 xây dựng, cây cối trên đất gồm: 01 bếp lợp ngói, tường rào, chuồng lợn, chuồng gà, 04 cây mít, 08 cây bưởi, 03 cây na và 20 khóm chuối trị giá 32.422.000đ. Ông M phải có nghĩa vụ T3 toán giá trị các công T4 xây dựng và cây cối cho ông H số tiền là 32.422.000 đồng. Ông H được quyền sử dụng diện tích là 592m^2 đất (158m^2 đất ở, 434m^2 đất vườn), trên đất có ngôi nhà ngói cấp 4, nhà mái bằng và cây cối của vợ chồng ông H.

[2.7] Từ những phân tích nhận định nêu trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Vì vậy cần sửa bản án sơ thẩm,

[3] Các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông M là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Ông H phải chịu án phí tương ứng với giá trị kỷ phần thừa kế được hưởng là 158m^2 đất ở trị giá 632 triệu đồng; đối với phần đất của ông H được quy đổi 452m^2 đất vườn là tài sản của ông H nên không phải chịu án phí.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông H không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS – ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện TN.

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660, 688 và 357 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 166, 167, 170 Luật đất đai năm 2013; Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn M, chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn Trí và cụ Phạm Thị Nhâm (tức Trần Thị Trí, Trần Thị Chí) theo pháp luật.

1.1. Chia cho ông Trần Văn M được quyền sử dụng diện tích đất 556m^2 *(122m^2 đất ở, 434m^2 đất vườn)* thuộc thửa số 93, tờ bản đồ số 8, tổ dân phố Bắc Đại 2, thị trấn Cát Thành, huyện TN, tỉnh NĐ. Phía Bắc giáp thửa đất số 90; phía

Tây giáp thửa đất số 92; phía Nam giáp ngõ đi chung và phần đất chia cho ông H; phía Đông giáp phần đất chia cho ông H và giáp mương nước.

Ông Trần Văn M được quyền sở hữu các công T4 xây dựng và cây cối trên đất gồm: bếp lợp ngói, chuồng lợn, chuồng gà, tường rào, 04 cây mít, 08 cây bưởi, 03 cây na và 20 khóm chuối. Ông Trần Văn M phải có nghĩa vụ T3 toán giá trị các công T4 xây dựng, cây cối trên đất và công san lấp ao cho ông H số tiền là 53.422.000đ (Năm mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng).

1.2. Chia cho ông Trần Văn H được quyền sử dụng diện tích đất 592m^2 *(158m^2 đất ở, 434m^2 đất vườn)* thuộc thửa số 93, tờ bản đồ số 8, tổ dân phố Bắc Đại 2, thị trấn Cát Thành, huyện TN, tỉnh NĐ, trên đất có ngôi nhà ngói cấp 4, nhà mái bằng và cây cối của vợ chồng ông H. Phía Bắc giáp phần đất chia cho ông M; phía Tây giáp phần đất chia cho ông M và giáp ngõ đi chung; phía Nam giáp phần đất ruộng chia cho bà Trần Thị T3 và giáp đất từ đường (Thửa 173); phía Đông giáp mương nước.

1.3. Chia cho bà Trần Thị T3 được quyền sử dụng 369m^2 đất ruộng thuộc thửa số 93, tờ bản đồ số 8, tổ dân phố Bắc Đại 2, thị trấn Cát Thành, huyện TN, tỉnh NĐ.

1.4. Xác định diện tích đất 36m^2 tại vị trí phía Tây thửa đất (giáp đường) là ngõ đi chung của gia đình ông Trần Văn H và gia đình ông Trần Văn M.

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo)

2. Ông Trần Văn M, ông Trần Văn H, bà Trần Thị T3 có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Lệ phí thẩm định, định giá tài sản: Ông Trần Văn M phải nộp 10.000.000đ (mười triệu đồng), ông M đã nộp đủ.

4. Án phí:

Ông Trần Văn M không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 10.000.000đ (mười triệu đồng) ông M đã nộp tại biên lai thu tiền số 0002161 ngày 22/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN, tỉnh NĐ.

Ông Trần Văn H phải nộp 29.280.000đ (Hai mươi chín triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn H không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, được trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0002373 ngày 16/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN, tỉnh NĐ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thoả T2 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh NĐ;
- TAND huyện Ý Yên;
- Chi cục THADS huyện Ý Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Tiến Dũng